

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022



Tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Đinh Chí Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2022)
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc (thời giữ chức để làm nhiệm vụ khác từ ngày 26 tháng 5 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nghiêm Xuân Đa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		43.417.765.414.980	44.483.578.545.455
I.	Tiền	110	5	7.473.004.787	4.948.226.588
1.	Tiền	111		7.473.004.787	4.948.226.588
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	42.511.742.830.804	44.159.774.364.396
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		43.758.309.327.788	44.241.068.941.947
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(1.246.566.496.984)	(81.294.577.551)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		895.830.918.041	316.436.389.861
1.	Phải thu khách hàng	131		132.798.736	73.451.798
2.	Trả trước cho người bán	132		3.256.045.164	2.862.058.955
3.	Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	885.912.701.392	306.480.178.747
4.	Các khoản phải thu khác	136	8	35.243.604.144	35.647.174.445
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(28.714.231.395)	(28.626.474.084)
IV.	Hàng tồn kho	140		737.755.400	670.140.100
1.	Hàng tồn kho	141		737.755.400	670.140.100
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.980.905.948	1.749.424.510
1.	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.980.905.948	1.749.424.510
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		17.661.964.516.281	17.668.023.601.894
I.	Tài sản cố định	220		162.202.162.224	163.089.049.483
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.269.201.747	15.106.785.582
-	Nguyên giá	222		52.821.912.449	52.791.312.449
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.552.710.702)	(37.684.526.867)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	147.932.960.477	147.982.263.901
-	Nguyên giá	228		152.340.361.792	152.340.361.792
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.407.401.315)	(4.358.097.891)
II.	Bất động sản đầu tư	240	11	136.336.003.853	136.975.707.190
1.	Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11.331.015.983)	(10.691.312.646)
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	17.277.107.732.619	17.276.857.732.619
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.389.532.470.583	2.389.532.470.583
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.086.864.446.705	13.086.864.446.705
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		2.111.709.424.916	2.111.459.424.916
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(310.998.609.585)	(310.998.609.585)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		86.318.617.585	91.101.112.602
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	85.831.894.041	90.614.389.058
2.	Tài sản dài hạn khác	268		486.723.544	486.723.544
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		61.079.729.931.261	62.151.602.147.349

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II

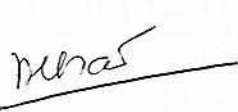
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND


TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		879.144.107.251	2.779.141.269.872
I.	Nợ ngắn hạn	310		309.442.293.934	2.240.608.796.781
1.	Phải trả người bán	312		3.961.275.544	2.652.388.268
2.	Người mua trả tiền trước	313		44.016.419	19.152.414
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	186.950.199.155	2.029.906.723.416
4.	Phải trả người lao động	315		34.255.719.795	47.973.757.607
5.	Chi phí phải trả	316		0	725.370.500
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17.122.019.365	89.951.581.265
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		67.031.659.951	69.003.625.031
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		77.403.705	376.198.280
II.	Nợ dài hạn	330		569.701.813.317	538.532.473.091
1.	Phải trả dài hạn khác	333		1.830.631.113	1.830.631.113
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		567.871.182.204	536.701.841.978
B.	NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		60.200.585.824.010	59.372.460.877.477
I.	Vốn chủ sở hữu	410		60.200.585.824.010	59.372.460.877.477
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	48.786.099.581.068	48.786.099.581.068
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10.556.905.400.321	10.556.905.400.321
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		828.124.946.533	0
4.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		61.079.729.931.261	62.151.602.147.349

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
Ngoại tệ các loại			
- USD		11.126	8.513
- EUR		4.662	4.662
- GBP		1.797	1.797
- JPY		86.000	86.000
- HKD		14.500	14.500
- SGD		1.400	1.400
- AUD		6.200	6.200


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng


Nghiêm Xuân Đa
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
				Năm nay	Năm trước		
1	Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	16	1.313.509.207.199	1.884.212.972.904	4.930.259.457.906	3.526.481.811.641
2	Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	17	1.205.811.941.858	(1.018.582.834.025)	1.299.462.887.357	(3.188.947.847.296)
3	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		107.697.265.341	2.902.795.806.929	3.630.796.570.549	6.715.429.658.937
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21		368.688	0	368.688	0
5	Chi phí tài chính	22		71.965	10.370.056	71.965	10.370.056
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	68.724.161.877	254.037.185.498	106.105.432.060	290.543.962.682
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		38.973.400.187	2.648.748.251.375	3.524.691.435.212	6.424.875.326.199
8	Thu nhập khác	31		0	418.181.818	0	418.181.818
9	Chi phí khác	32		0	6.280.000	0	6.384.280
10	(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	411.901.818	0	411.797.538
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.973.400.187	2.649.160.153.193	3.524.691.435.212	6.425.287.123.737
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	66.818.073.986	26.031.696.275	201.561.807.201	103.369.954.583
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	204.114.600.183	0	638.462.541.016
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(27.844.673.799)	2.419.013.856.735	3.323.129.628.011	5.683.454.628.138

Đơn vị: VNĐ



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01	716.326.300.000	0
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	354.764.694.159	675.991.485.782
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	3.634.605.980.836	3.748.221.602.730
4. Tiền chi trả cho người lao động	05	(60.150.901.811)	(57.475.025.095)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	(375.000.000.000)	(190.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	42.109.363.807	10.599.688.714
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(160.100.058.792)	(246.854.504.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.152.555.378.199	3.940.483.247.676
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	(30.600.000)	(246.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.600.000)	(246.800.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	39	(4.150.000.000.000)	(3.939.570.036.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.150.000.000.000)	(3.939.570.036.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.524.778.199	666.411.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.948.226.588	5.570.691.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.473.004.787	6.237.103.666


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 57").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định 57.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND.

Tổng số cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 208 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:
 - Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
 - Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
 - Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là tiếp nhận, thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (“Quyết định 45”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng Công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 45 để lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-ĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định 45 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, hoặc các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng Công ty trong tương lai gần.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng Công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng Công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” (“Thông tư 48”); Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (“Quyết định 289”), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi; và Công văn số 7611/BTC-TCDN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập, xử lý các khoản dự phòng của Tổng Công ty.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết,

đình chỉ giao dịch, ngừng giao dịch thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giao dịch lô chẵn thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày trích lập dự phòng. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng chứng khoán không có giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng Công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định

trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ tiền lương

Tổng Công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng quý căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng Công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng Công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng Công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng Công ty) sẽ được nộp về ngân sách Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	2.100.789.365	1.158.550.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.372.215.422	3.789.675.948
Cộng	7.473.004.787	4.948.226.588

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	23.108.661.220.472	23.463.675.914.631
Đầu tư cổ phiếu:		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	1.183.648.770.887	1.200.737.270.887
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	19.465.999.336.429	19.576.655.756.429
	43.758.309.327.788	44.241.068.941.947
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.246.566.496.984)	(81.294.577.551)
Cộng	42.511.742.830.804	44.159.774.364.396

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	422.840.161.098	148.320.649.878
Phải thu tiền lãi đầu tư tài chính	463.072.540.294	158.159.528.869
Cộng	885.912.701.392	306.480.178.747

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ cổ phần hóa	29.455.896.088	29.455.896.088
Phải thu khác	5.787.708.056	6.191.278.357
Cộng	35.243.604.144	35.647.174.445

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2021	24.525.895.372	15.123.627.834	11.116.542.988	2.025.246.255	52.791.312.449
Tăng/giảm trong kỳ	0	30.600.000	0	0	30.600.000
Tại ngày 30/6/2022	24.525.895.372	15.154.227.834	11.116.542.988	2.025.246.255	52.821.912.449
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2021	12.047.643.998	14.184.717.930	9.726.046.411	1.726.118.528	37.684.526.867
Khấu hao trong kỳ	262.301.631	36.563.243	254.059.180	315.259.781	868.183.835
Tại ngày 30/6/2021	12.309.945.629	14.221.281.173	9.980.105.591	2.041.378.309	38.552.710.702
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2021	12.478.251.374	938.909.904	1.390.496.577	299.127.727	15.106.785.582
Tại ngày 30/6/2022	12.215.949.743	932.946.661	1.136.437.397	-16.132.054	14.269.201.747

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng công VND
Nguyên giá				
Tại ngày 31/12/2021	147.783.558.760	4.378.753.032	178.050.000	152.340.361.792
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	147.783.558.760	4.378.753.032	178.050.000	152.340.361.792
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/12/2021	-	4.283.693.785	74.404.106	4.358.097.891
Khấu hao trong kỳ	-	19.845.031	29.458.393	49.303.424
Tại ngày 30/6/2022	-	4.303.538.816	103.862.499	4.407.401.315
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2021	147.783.558.760	95.059.247	-	147.982.263.901
Tại ngày 30/6/2022	147.783.558.760	75.214.216	74.187.501	147.932.960.477

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	10.691.312.646	639.703.337	-	11.331.015.983
- Nhà và quyền sử dụng đất	10.691.312.646	639.703.337	-	11.331.015.983
Giá trị còn lại	26.664.900.995	-	639.703.337	26.025.197.658
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.664.900.995	-	639.703.337	26.025.197.658
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Giá trị còn lại	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Tổng cộng giá trị còn lại	136.975.707.190	-	639.703.337	136.336.003.853

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm		
Vốn góp tại công ty cổ phần đã niêm yết	14.495.376.923.316	14.495.376.923.316
Vốn góp tại công ty cổ phần chưa niêm yết và khác	3.092.729.418.888	3.092.479.418.888
	17.588.106.342.204	17.587.856.342.204
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(310.998.609.585)	(310.998.609.585)
Cộng	17.277.107.732.619	17.276.857.732.619

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	84.564.877.905	85.166.558.148
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.267.016.136	5.447.830.910
Cộng	85.831.894.041	90.614.389.058

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2022 VND
I. Phải nộp	2.029.906.723.416	2.696.324.625.636	4.539.281.149.897	186.950.199.155
1. Thuế	270.986.085.937	211.949.786.034	389.281.149.897	93.654.722.074
1.1 Thuế giá trị gia tăng	127.969.506	405.399.046	422.134.680	111.233.872
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.867.509.753	201.561.807.201	375.000.000.000	93.429.316.954
1.3 Thuế thu nhập cá nhân	2.106.987.415	9.977.579.787	11.970.395.954	114.171.248
1.4 Thuế môn bài, khác	1.883.619.263	5.000.000	1.888.619.263	0
2 Các khoản phải nộp khác	1.758.920.637.479	2.484.374.839.602	4.150.000.000.000	93.295.477.081
2.1. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	1.758.920.637.479	2.484.374.839.602	4.150.000.000.000	93.295.477.081

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 48.786.099.581.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 48.786.099.581.068 VND).

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.682.154.318.640	2.716.945.798.773
Doanh thu bán các khoản đầu tư	716.326.300.000	0
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư TP	526.892.067.265	804.255.473.290
Doanh thu khác	4.886.772.001	5.280.539.578
Cộng	4.930.259.457.906	3.526.481.811.641

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	127.744.920.000	0
Chi phí nhân viên	0	0
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	1.165.271.919.433	(3.192.312.705.079)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.099.084.362	803.600.000
Chi phí khác	2.346.963.562	2.561.257.783
Cộng	1.299.462.887.357	(3.188.947.847.296)


18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.378.004.063	50.079.622.483
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.698.267.578	770.770.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.525.651	906.098.370
Thuế, phí và lệ phí	241.894.364	151.870.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.010.530.421	16.472.740.076
Chi phí khác (*)	1.615.112.446	205.356.663.337
Trích quỹ Phát triển KH và CN	31.169.340.226	15.985.044.523
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	87.757.311	821.153.031
Cộng	106.105.432.060	290.543.962.682

(*) Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2021 Bao gồm 200 tỷ VND tiền ủng hộ Quỹ Vắc-xin Phòng chống Covid-19.

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("THUẾ TNDN")

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.524.691.435.212	6.425.287.123.737
Thu nhập không chịu thuế	(3.682.154.318.640)	(2.716.945.798.773)
Chi phí không được khấu trừ	1.165.271.919.433	(3.191.491.552.048)
Thu nhập chịu thuế	1.007.809.036.005	516.849.772.916
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	201.561.807.201	103.369.954.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.561.807.201	103.369.954.583


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022